

Số: 4471 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 01 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho một số hộ dân bị ảnh hưởng do GPMB dự án Khu vui chơi giải trí Đầm Thị Nại, Khu kinh tế Nhơn Hội (đợt 2)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 53/2023/QĐ-UBND ngày 23/8/2023 của UBND tỉnh về việc bổ sung khoản 10a Điều 40 của Quy định kèm theo Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 14/5/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 05/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt giá đất ở cụ thể để tính thu tiền sử dụng đất ở tái định cư đối

với các hộ dân bị ảnh hưởng do GPMB dự án Khu vui chơi giải trí Đầm Thị Nại thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội;

Căn cứ Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 05/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất ở cụ thể để lập phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Khu vui chơi giải trí Đầm Thị Nại, Khu kinh tế Nhơn Hội;

Theo đề nghị của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư các dự án trên địa bàn thành phố Quy Nhơn tại Tờ trình số 60/TTr-HĐBT ngày 08/11/2023 và ý kiến thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1409/TTr-STNMT ngày 20/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho một số hộ dân bị ảnh hưởng do GPMB dự án Khu vui chơi giải trí Đầm Thị Nại, Khu kinh tế Nhơn Hội (đợt 2), với các nội dung cụ thể như sau:

1. Về bồi thường, hỗ trợ:

- Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ, chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) và chi phí dự phòng tổ chức thực hiện cưỡng chế là **26.548.864.069 đồng** (Hai mươi sáu tỷ, năm trăm bốn mươi tám triệu, tám trăm sáu mươi bốn nghìn, không trăm sáu mươi chín đồng), trong đó:

+ Giá trị bồi thường, hỗ trợ:	25.879.362.103 đồng.
+ Giá trị hỗ trợ thuê nhà ở:	60.000.000 đồng.
+ Thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB	38.000.000 đồng.
+ Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%):	519.547.242 đồng.

(Trong đó, chi phí thẩm định 0,2% là 51.955.000 đồng. Riêng chi phí thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường là 36.368.000 đồng).

+ Kinh phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất:	51.954.724 đồng.
--	------------------

- Nguồn vốn chi trả: Vốn ứng trước của Nhà đầu tư.

(Chi tiết như Phụ lục số 01, 02, 03 kèm theo Quyết định này)

2. Về tái định cư:

Bố trí 11 lô đất tái định cư cho 05 hộ gia đình và 06 cặp vợ chồng tăng thêm trong hộ chính, với tổng diện tích là 1.962,5m² tại các Khu tái định cư Nhơn Phước mở rộng về phía Nam 2; Khu tái định cư Nhơn Phước mở rộng về phía Nam và Khu tái định cư Nhơn Phước giai đoạn 2 và phần mở rộng về phía Bắc 15ha. Tiền sử dụng đất các hộ này phải nộp là **10.438.767.600 đồng** (Mười tỷ, bốn trăm ba mươi tám triệu, bảy trăm sáu mươi bảy nghìn, sáu trăm đồng).

(Chi tiết như Phụ lục số 04 kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Giao Ban Quản lý Khu kinh tế chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và hộ dân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT TT Nguyễn Tuấn Thanh;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K6, K16

Thư

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục số 01

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO MỘT SỐ HỘ DÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DO
GPMB DỰ ÁN KHU VUI CHƠI GIẢI TRÍ ĐÀM THỊ NẠI, KHU KINH TẾ NHƠN HỘI (ĐỢT 2)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m^2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)				
				Tiền bồi thường, hỗ trợ đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cây cối, hoa màu	Chính sách hỗ trợ	Giá trị BT, HT (đồng)
1	Trần Thị Ngó (ông Trần Văn Coi nhận cho thửa đất số 45, TĐĐ số 02)	Thôn Hội Tân, xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn	751,40	1.752.236.070	46.519.695	46.345.500	1.547.282.500	3.392.383.765
2	Trần Thị Thấy	Thôn Hội Tân, xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn	323,40	1.461.729.900	194.104.441	13.530.100	361.191.000	2.030.555.441
3	Võ Hải - Võ Thị Lâm	Thôn Hội Tân, xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn	749,70	1.457.939.696	491.069.248	21.083.700	206.299.080	2.176.391.724
4	Trần Văn Khiêm (Lê Thị Thạng – Trần Thị Mỹ Dung (đại diện) nhận cho)	Thôn Hội Tân, xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn	6.386,70	2.089.436.360	1.039.476.564	107.392.400	1.893.295.300	5.129.600.624
5	Trần Văn Khiêm (Nguyễn Văn Nhơn (chết) - Nguyễn Thị Hồng nhận chuyển nhượng)	Thôn Hội Tân, xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn	946,50	204.556.550	57.071.040	234.000	1.118.451.000	1.380.312.590

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m^2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)				
				Tiền bồi thường, hỗ trợ đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cây cối, hoa màu	Chính sách hỗ trợ	Giá trị BT, HT (đồng)
6	Trần Văn Khiêm (Nguyễn Tấn Hoàng - Hà Thị Mỹ Chi, Nguyễn Thị Bạch Tuyết - Đào Ngọc Xứng, Lê Viết Thọ - Cao Thị Thu Hà nhận chuyển nhượng)	Thôn Hội Tân, xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn	672,70	154.119.050	6.036.650	1.282.000	852.619.500	1.014.057.200
7	Lâm Khoán	Số 79 Nguyễn Thái Học, TP. Quy Nhơn	1.645,40	36.922.776	174.017.357	0	0	210.940.133
8	Hà Thanh Hoàng (Ủy quyền cho ông Võ Ngọc Dũng)	Xã Bình Nghi, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang	22.338,50	1.744.636.850	221.572.421	0	4.759.306.500	6.725.515.771
9	Nguyễn Văn Nhiều - Nguyễn Thị Hương	Số 41 Nguyễn Nhạc, TP Quy Nhơn	1.676,30	1.824.558.970	62.253.485	15.792.400	1.917.000.000	3.819.604.855
A	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ							25.879.362.103
B	Hỗ trợ tiền thuê nhà ở (Phụ lục số 02)							60.000.000
C	Thưởng GPMB (Phụ lục số 03)							38.000.000
D	Chi phí GPMB 2%							519.547.242
E	Chi phí dự phòng tổ chức thực hiện cưỡng chế							51.954.724
G	Tổng cộng							26.548.864.069

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m^2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)				
				Tiền bồi thường, hỗ trợ đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cây cối, hoa màu	Chính sách hỗ trợ	Giá trị BT, HT (đồng)

Phụ lục số 02

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ HỖ TRỢ THUÊ NHÀ Ở DO GPMB DỰ ÁN KHU
VUI CHƠI GIẢI TRÍ ĐÀM THỊ NẠI, KHU KINH TẾ NHƠN HỘI (ĐỢT 2)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Hỗ trợ thuê nhà (đồng)
1	Trần Thị Ngó (ông Trần Văn Coi nhận cho thửa đất số 45, TĐĐ số 02)	Thôn Hội Tân, xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn	12.000.000
2	Trần Thị Thấy	Thôn Hội Tân, xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn	12.000.000
3	Võ Hải - Võ Thị Lâm	Thôn Hội Tân, xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn	12.000.000
4	Trần Văn Khiêm (Lê Thị Thạng – Trần Thị Mỹ Dung (đại diện) nhận cho)	Thôn Hội Tân, xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn	12.000.000
5	Nguyễn Văn Nhiều - Nguyễn Thị Hương	Số 41 Nguyễn Nhạc, TP Quy Nhơn	12.000.000
Tổng cộng			60.000.000

Phụ lục số 03

**BẢNG TỔNG HỢP THƯỞNG ĐÃY NHANH TIẾN ĐỘ GPMB DỰ ÁN KHU
VUI CHƠI GIẢI TRÍ ĐÀM THỊ NẠI, KHU KINH TẾ NHƠN HỘI (ĐỢT 2)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Giá trị thưởng (đồng)	Cấp nhà, vật kiến trúc
1	Trần Thị Ngó (ông Trần Văn Coi nhận cho thửa đất số 45, TĐĐ số 02)	Thôn Hội Tân, xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn	7.000.000	Nhà N ₈
2	Trần Thị Thấy	Thôn Hội Tân, xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn	7.000.000	Nhà N ₆
3	Võ Hải - Võ Thị Lâm	Thôn Hội Tân, xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn	7.000.000	Nhà N ₅
4	Trần Văn Khiêm (Lê Thị Thạng – Trần Thị Mỹ Dung (đại diện) nhận cho)	Thôn Hội Tân, xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn	7.000.000	Nhà N ₅
5	Lâm Khoán	Số 79 Nguyễn Thái Học, TP. Quy Nhơn	1.500.000	Vật kiến trúc
6	Hà Thanh Hoàng (Ủy quyền cho ông Võ Ngọc Dũng)	Xã Bình Nghi, huyện Gò Công Đông, Tiền Giang	1.500.000	Công trình, kiến trúc
7	Nguyễn Văn Nhiều - Nguyễn Thị Hương	Số 41 Nguyễn Nhạc, TP Quy Nhơn	7.000.000	Nhà N ₇
Tổng cộng			38.000.000	

Phụ lục số 04

BẢNG TỔNG HỢP GIAO ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ CHO MỘT SỐ HỘ DÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB
DỰ ÁN KHU VUI CHƠI GIẢI TRÍ ĐÀM THỊ NẠI, KHU KINH TẾ NHƠN HỘI (ĐỢT 2)
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Lô đất bố trí tái định cư						Tiền sử dụng đất hộ phải nộp (đồng)	Ghi chú
			Lô số	Tên đường	Khu	Diện tích (m ²)	Đơn giá đất cụ thể (đồng/m ²)	Đơn giá đất giá thị trường (đồng/m ²)		
I	Khu tái định cư Nhơn Phước mở rộng về phía Nam 2									
1	Trần Thị Ngó	Hội Tân, Nhơn Hội	42	ĐSA4	ĐO6	200	3.960.000	5.940.000	792.000.000	Nộp 200m ² theo đơn giá đất cụ thể (tái định cư)
2	Trần Thị Thấy	Hội Tân, Nhơn Hội	41	ĐSA4	ĐO6	200	3.960.000	5.940.000	792.000.000	Nộp 200m ² theo đơn giá đất cụ thể (tái định cư)
3	Võ Hải - Võ Thị Lâm	Hội Tân, Nhơn Hội	36	ĐSA4	ĐO6	200	3.960.000	5.940.000	792.000.000	Nộp 200m ² theo đơn giá đất cụ thể (tái định cư)
4	Đỗ Minh Tiến - Trần Nguyễn Lệ Hằng	Hội Tân, Nhơn Hội	9a	ĐSA12	ĐO1	150	3.960.000	5.940.000	891.000.000	Nộp 150m ² theo đơn giá đất ở cụ thể (theo thị trường) (Lô thứ 2 trong hộ Trần Văn Khiêm)
5	Phan Tuấn Hoàng - Trần Thị Mỹ Lê	Hội Tân, Nhơn Hội	8	ĐSA12	ĐO1	150	3.960.000	5.940.000	891.000.000	Nộp 150m ² theo đơn giá đất ở cụ thể (theo thị trường) (Lô thứ 3 trong hộ Trần Văn Khiêm)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Lô đất bố trí tái định cư						Tiền sử dụng đất hộ phải nộp (đồng)	Ghi chú
			Lô số	Tên đường	Khu	Diện tích (m ²)	Đơn giá đất cụ thể (đồng/m ²)	Đơn giá đất giá thị trường (đồng/m ²)		
6	Phạm Văn Hữu - Trần Thị Mỹ Nương	Hội Tân, Nhơn Hội	7	ĐSA12	ĐO1	150	3.960.000	5.940.000	891.000.000	Nộp 150m ² theo đơn giá đất ở cụ thể (theo thị trường) (Lô thứ 4 trong hộ Trần Văn Khiêm)
7	Trần Minh Sơn - Trần Thanh Thủy	Hội Tân, Nhơn Hội	35	ĐSA11	ĐO3	150	3.960.000	5.940.000	891.000.000	Nộp 150m ² theo đơn giá đất ở cụ thể (theo thị trường) (Lô thứ 5 trong hộ Trần Văn Khiêm)
II	Khu tái định cư Nhơn Phước mở rộng về phía Nam									
1	Trần Văn Khiêm - Nguyễn Thị Tuyết	Hội Tân, Nhơn Hội	2	ĐS1A	D	250	4.840.000	7.260.000	1.548.267.600	Nộp 216,85m ² theo đơn giá đất cụ thể (tái định cư) và 33,15m ² theo đơn giá đất ở cụ thể (theo thị trường) và nhân hệ số 1,2
III	Khu tái định cư Nhơn Phước giai đoạn 2 và phần mở rộng về phía Bắc 15ha									
1	Võ Văn Sinh - Trần Thị Ngọc Trâm	Hội Tân, Nhơn Hội	232	ĐS19A	B3	150	3.740.000	5.600.000	840.000.000	Nộp 150m ² theo đơn giá đất ở cụ thể (theo thị trường) (Lô thứ 2 trong hộ Trần Thị Thấy)
2	Trần Minh Công - Võ Thị Mỹ Chi	Hội Tân, Nhơn Hội	233	ĐS19A	B3	150	3.740.000	5.600.000	840.000.000	Nộp 150m ² theo đơn giá đất ở cụ thể (theo thị trường) (Lô thứ 3 trong hộ Trần Thị Thấy)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Lô đất bố trí tái định cư						Tiền sử dụng đất hộ phải nộp (đồng)	Ghi chú
			Lô số	Tên đường	Khu	Diện tích (m^2)	Đơn giá đất cụ thể (đồng/ m^2)	Đơn giá đất giá thị trường (đồng/ m^2)		
3	Nguyễn Văn Nhiều - Nguyễn Thị Hương	41 Nguyễn Nhạc, TP Quy Nhơn	328	ĐS3A	B5	212,5	4.840.000	7.260.000	1.270.500.000	Nộp 200m ² theo đơn giá đất cụ thể (tái định cư) và 12,5m ² theo đơn giá đất cụ thể (theo thị trường) nhân hệ số 1,2
Tổng tiền sử dụng đất phải nộp									10.438.767.600	

Vertical line segment

Vertical line segment

Vertical line segment

|